

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2023/DS-ST
Ngày 28 - 9 - 2023
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Diệu

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Khúc Thị Minh

Bà Phan Thị Minh Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa: Ông Đào Quang Hợp - Kiểm sát V.

Ngày 28 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 14/2023/TLST-DS ngày 21 tháng 4 năm 2023 về “Tranh chấp về thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2023/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 9 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 11/2023/QĐST-DS ngày 21 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phạm Đức V, sinh năm 1945; nơi cư trú: Thôn N, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng; có mặt

Bị đơn: Anh Phạm Đức C, sinh 1970; nơi cư trú: Thôn N, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng; có mặt

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Phạm Thị N, sinh năm 1965; nơi cư trú: Thôn T, xã M, huyện K, thành phố Hải Phòng; có mặt

2. Chị Phạm Thị N1, sinh năm 1968; nơi cư trú: Thôn N, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng; có mặt

3. Chị Phạm Thị M, sinh năm 1976; nơi cư trú: Thôn C, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; có mặt

4. Chị Phạm Thị M1, sinh năm 1978; nơi cư trú: Thôn N, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng; có mặt

5. Chị Phạm Thị M2, sinh năm 1984; nơi cư trú: Thôn T1, xã T2, huyện K, thành phố Hải Phòng; có mặt

6. Anh Vũ Quốc T, sinh năm 1971; nơi cư trú: Thôn Đ, xã N1, huyện K, thành phố Hải Phòng; có mặt

7. Cháu Vũ Quốc T1, sinh năm 1995; nơi cư trú: Thôn Đ, xã N1, huyện K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt

8. Cháu Vũ Quốc T2, sinh ngày 13/5/2009; nơi cư trú: Thôn Đ, xã N1, huyện K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt

Người đại diện hợp pháp của cháu Vũ Quốc T2: Anh Vũ Quốc T, sinh năm 1971; nơi cư trú: Thôn Đ, xã N1, huyện K, thành phố Hải Phòng, là bố đẻ của cháu T2; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 15 tháng 02 năm 2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Phạm Đức V trình bày: Năm 1964, ông chung sống công khai với bà Cao Thị N2, sinh năm 1945 nhưng không đăng ký kết hôn. Ông bà chung sống cùng mẹ đẻ ông là cụ Cao Thị T3 tại ngôi nhà đất 02 gian lợp dạ trên diện tích đất 814,0m². Nguồn gốc đất của bố mẹ đẻ ông (cụ Phạm Đức 2 và Cao Thị T3), cụ N2 chết năm 1946, không để lại di chúc, vợ chồng ông và cụ T3 cùng các con chung sống tại nhà, đất này đến năm năm 1972 thì vợ chồng ông làm thêm 01 gian nhà nữa thành ngôi nhà 03 gian lợp dạ sinh sống đến năm 1975 cụ T3 chết không để lại di chúc, vợ chồng ông cùng các con vẫn tiếp tục chung sống trên nhà, đất này đến năm 1978, vợ chồng ông phá ngôi nhà đất 03 gian, xây dựng ngôi nhà cấp bốn 03 gian mái ngói để cùng các con sinh sống, sử dụng. Quá trình chung sống, ông bà sinh được 07 người con, gồm: Phạm Thị N, sinh năm 1965; Phạm Thị N1, sinh năm 1968; Phạm Đức C, sinh năm 1970; Phạm Thị C1, sinh năm 1973; Phạm Thị M, sinh năm 1976; Phạm Thị M1, sinh năm 1978; Phạm Thị M2, sinh năm 1984. Ngoài ra không có con riêng, con nuôi nào khác, trong đó chị C1 kết hôn với anh Vũ Quốc T. Quá trình chung sống, chị C1, anh T đã sinh được 02 con chung là Vũ Quốc T1, sinh năm 1995 và Vũ Quốc T2, sinh ngày 13/5/2009. Ngoài ra chị C1, anh T không có con riêng, con nuôi nào khác. Năm 2022, chị C1 chết, không để lại di chúc. Khi các con ông bà trưởng thành xây dựng gia đình ở riêng, năm 2010, ông bà phá nhà cũ, xây dựng ngôi nhà mới 02 gian mái

bằng, 01 nhà dưới liền nhà chính (phòng ngủ) cùng công trình phụ là 01 bếp, 01 nhà vệ sinh liền nhà tắm, 01 bể nước, 01 sân xi măng, 01 lán tôn, 02 chuồng chăn nuôi sử dụng đến nay, ngoài ra còn trồng 01 cây nhãn, 01 cây cau có quả, 01 cây mít (ở vị trí trước nhà chính). Ngày 12/11/2012, Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông và bà Cao Thị N2, diện tích 813 m² đất ở tại thửa đất số 72, tờ bản đồ số 02, địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng. Ngoài ra còn có nhiều cây chuối do cá nhân ông trồng trên đất là tài sản riêng của ông. Toàn bộ tài sản trên đang do ông quản lý, sử dụng, chưa chia cho ai. Ngoài tài sản này, ông bà còn có tài sản chung là 100 m² đất ở tại thôn N, xã Đ, đang do anh C và vợ là chị H quản lý, sử dụng, diện tích đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 12/4/2016, bà N2 chết, không để lại di chúc. Thời gian bà N2 ốm đau, tất các thành V trong gia đình đều quan tâm, chăm sóc. Tuy nhiên, sau khi bà N2 chết, anh C gây mất đoàn kết với các anh chị em ruột nên ông đã gọi các con về để họp gia đình với mục đích giải quyết tình cảm giữa các con được hòa thuận và chia tài sản cho rõ ràng để sau khi ông chết đi, các con không tranh chấp với nhau nhưng anh C không nghe. Vì vậy, ông gửi đơn đề nghị UBND xã Đ giải quyết. UBND xã Đ đã hòa giải nhưng không thành. Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết: Xác định diện tích đất 813,0 m² tại thửa đất số 72, tờ bản đồ số 02; địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng và tài sản trên đất, gồm 01 nhà ở chính 02 gian mái bằng, 01 nhà dưới (phòng ngủ) liền nhà ở chính, 01 bếp, 01 nhà vệ sinh liền nhà tắm, 01 sân xi măng, 01 lán tôn, 02 chuồng chăn nuôi, 01 bể nước, 01 cây nhãn, 01 cây cau có quả, 01 cây mít là tài sản chung của ông và bà Cao Thị N2; đề nghị Tòa án công nhận $\frac{1}{2}$ diện tích đất 813,0 m² (tức là 406,5m²) và $\frac{1}{2}$ tài sản trên đất nêu trên là tài sản của ông, còn lại $\frac{1}{2}$ diện tích đất 813,0 m² (tức là 406,5m²) và $\frac{1}{2}$ tài sản trên đất nêu trên là tài sản của bà Cao Thị N2. Ông đề nghị chia toàn bộ tài sản của bà N2 để lại (di sản thừa kế) theo quy định của pháp luật. Nguyên vọng của ông được hưởng di sản thừa kế bằng hiện vật và phần tài sản của ông cũng như phần tài sản của ông được hưởng thừa kế là phần diện tích đất có ngôi nhà ở 02 gian mái bằng cùng toàn bộ tài sản trên đất nêu trên để ông tiếp tục quản lý, sử dụng, ông sẽ có trách nhiệm trả giá trị tài sản trên đất là phần tài sản của bà N2 cho các hàng thừa kế khác được hưởng nếu có yêu cầu. Các con ông không đóng góp công sức hoặc tài sản gì vào khối tài sản chung của ông và bà N2. Riêng về phần đất và tài sản gắn liền với 100 m² đất tại thôn N, xã Đ, huyện K đang do vợ chồng anh C quản lý, sử dụng, ông không yêu cầu giải quyết. Đối với nhiều cây chuối là tài sản riêng của ông, nếu vào phần đất của thừa kế khác được hưởng, ông sẽ tự phá bỏ, không yêu cầu tính giá trị, không yêu cầu giải quyết. Đối với phần đất có một số cây chuối giáp cạnh phía Nam thửa đất của vợ chồng ông dài 33m, trước năm 2012 phần đất này là rãnh thoát nước, sau năm 2012, vợ chồng ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất 813,0m², ông đã tự ý san lấp cát vào rãnh thoát nước này trồng một số cây chuối sử dụng đến nay không còn là rãnh nước, ông xác định phần đất này không thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông. Vợ chồng ông chỉ có diện tích đất 813,0m² đã được cấp giấy chứng nhận, ông chỉ yêu cầu chia di sản thừa kế của bà N2 là ½ diện tích đất 813,0m² và tài sản trên đất như đã nêu trên. Ông không yêu cầu hưởng công sức của ông trong việc tôn tạo, duy trì tài sản của bà N2 để lại từ sau khi bà N2 chết đến nay.

Bị đơn là anh Phạm Đức C trình bày thống nhất với ông V về mối quan hệ gia đình cũng như tài sản chung của ông V với bà N2 nhưng anh trình bày về nguồn gốc 813,0m² đất, trong đó một nửa đất là của mẹ đẻ ông V (cụ Cao Thị T3) để lại, cụ T3 đã chết từ rất lâu, anh không nhớ năm cụ chết; một nửa đất là của ông Phạm Đức D và vợ là bà Đỗ Thị Q (ông D là anh trai ông V), khoảng năm 1990, vợ chồng ông D đã đổi đất này cho ông V để nhận 3 thước đất rau xanh của ông V; gia đình ông D canh tác từ đó. Ngoài ra còn nhiều cây chuối là tài sản riêng của ông V. Năm 1992, anh kết hôn với chị Cao Thị H, sau khi kết hôn, anh chị chung sống cùng bố mẹ đẻ (ông V, bà N2) đến năm 1997, anh chị xây dựng 01 căn nhà nhỏ trên diện tích đất khoảng 100 m² tại thôn N, xã Đ để làm lò bánh mỳ buôn bán, nguồn gốc đất này do vợ chồng anh mua, bố mẹ anh có thêm hai triệu đồng. Khi đó, vợ chồng anh vẫn chung sống trên thửa đất 813m² cùng bố mẹ đến năm 2004 cùng bố mẹ ra thửa đất khoảng 100 m² để chung sống. Năm 2010, bố mẹ anh trở lại thửa đất 813 m² xây dựng ngôi nhà ở 02 gian mái bằng cùng toàn bộ công trình, trồng cây như bố anh đã trình bày ở trên và sử dụng đến nay. Tại thửa đất 100 m² chỉ còn vợ chồng anh quản lý, sử dụng. Anh được biết, diện tích đất 813 m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bố mẹ anh. Năm 2016, mẹ anh chết, không để lại di chúc, khi mẹ anh ốm đau, tất cả các thành V trong gia đình đều quan tâm, chăm sóc. Nay bố anh (ông V) yêu cầu chia di sản của mẹ anh (bà N2) để lại, anh không đồng ý, nguyện vọng của anh là muốn giữ lại một nửa diện tích đất 813 m² nêu trên và toàn bộ tài sản trên phần đất này của bà N2 để làm nơi thờ cúng tổ tiên theo đúng nguyện vọng của bà N2 khi còn sống, anh không đồng ý chia thừa kế. Thực tế, anh vẫn đồng ý để ông V tiếp tục sử dụng toàn bộ một nửa diện tích 813 m² nêu trên của bà N2 đến khi ông V chết, nửa còn lại của ông V thì ông V sử dụng. Nếu trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông V thì quyền thừa kế của anh đến đâu, anh hưởng đến đó, anh có nguyện vọng được nhận phần đất có ngôi nhà 02 gian mái bằng để tiện sau này thờ cúng tổ tiên. Về giá trị tài sản trên đất, nếu anh được sử dụng phần đất có tài sản trên đất, anh sẽ có trách nhiệm trả chênh lệch giá trị tài sản trên đất cho những người thừa kế khác được hưởng. Nếu anh không được hưởng phần đất có tài sản trên đất thì yêu cầu người được hưởng phần đất có tài sản trên đất phải trả giá trị tài sản trên đất mà anh được hưởng theo quy định của pháp luật.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Phạm Thị N, chị Phạm Thị N1, chị Phạm Thị M1, chị Phạm Thị M, anh Vũ Quốc T, cháu Vũ Quốc T1, cháu Vũ Quốc T2 do anh Vũ Quốc T đại diện (gọi là các thừa kế) đều trình bày thống nhất nội dung như ông Phạm Đức V đã trình bày và đồng ý với toàn bộ yêu cầu của ông V. Các thừa kế đều xác định không có tài sản, công sức đóng góp vào khối tài sản chung của ông V và bà N2 cũng như tài sản riêng của ông V. Nguyên vọng của các thừa kế được hưởng di sản thừa kế của bà Cao Thị N2 theo quy định pháp luật bằng hiện vật và phần di sản của các thừa kế được hưởng, các thừa kế thống nhất giao cho chị Phạm Thị M2 được toàn quyền nhưng chị M2 phải có trách nhiệm trả giá trị tài sản cho các thừa kế theo giá trị của Hội đồng định giá tài sản kết luận. Các thừa kế đồng ý xác định 1/2 diện tích đất 813,0m² là tài sản của ông V ở vị trí có nhà ở, công trình vật kiến trúc, cây cối trên đất và đồng ý để ông V được quản lý, sử dụng phần đất này cùng phần diện tích đất mà ông V được hưởng thừa kế. Đối với toàn bộ tài sản trên đất mà các thừa kế được hưởng thì các thừa kế nhường cho ông V toàn quyền sở hữu và không yêu cầu ông V trả giá trị tài sản cho các thừa kế.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Phạm Thị M2 trình bày thống nhất như lời trình bày của ông Phạm Đức V và đồng ý với toàn bộ yêu cầu của ông V. Chị xác định không có tài sản, công sức đóng góp vào khối tài sản chung của ông V và bà N2 cũng như tài sản riêng của ông V. Nguyên vọng của chị được hưởng di sản thừa kế của bà N2 theo quy định pháp luật bằng hiện vật và chị tự nguyện nhường 15,0 m² đất trong phần của chị được hưởng cho anh Phạm Đức C toàn quyền, chị không yêu cầu anh C phải trả giá trị tài sản cho chị. Chị đồng ý nhận toàn bộ phần của chị Phạm Thị N1, chị Phạm Thị N, chị Phạm Thị M, chị Phạm Thị M1, anh Vũ Quốc T, cháu Vũ Quốc T1, cháu Vũ Quốc T2 do anh Vũ Quốc T đại diện được hưởng di sản thừa kế của bà N2, chị sẽ có trách nhiệm thanh toán trả giá trị tài sản cho chị N1, chị N, chị M, chị M1, anh T, cháu T1, cháu T2 có anh T đại diện theo giá trị mà Hội đồng định giá tài sản kết luận. Chị đồng ý xác định 1/2 diện tích đất 813,0m² là tài sản của ông V ở vị trí có nhà ở, công trình vật kiến trúc, cây cối trên đất và đồng ý để ông V được quản lý, sử dụng phần đất này cùng phần diện tích đất mà ông V được hưởng thừa kế. Đối với toàn bộ tài sản trên đất mà chị được hưởng thừa kế thì chị nhường cho ông V toàn quyền sở hữu và không yêu cầu ông V trả giá trị tài sản cho chị.

Nay các anh em ruột của ông V đều xác định diện tích đất 813,0 m² và tài sản trên đất thuộc quyền sử dụng, sở hữu của ông V và bà N2, các ông bà không còn quyền lợi gì liên quan, không yêu cầu giải quyết và từ chối tham gia tố tụng. Ông Phạm Đức D và vợ là bà Đỗ Thị Q trình bày: Trong thửa đất mà ông V đang quản lý, sử dụng có 01 sào 05 thước đất của vợ chồng ông đổi cho vợ chồng ông V từ năm 1993, vợ chồng ông lấy 03 thước đất rau xanh của vợ chồng ông V sử

dụng, việc đổi đất không có giấy tờ, sau đó Hợp tác xã chia lại ruộng, vợ chồng ông trả lại 03 thước đất rau xanh này cho vợ chồng ông V nhưng diện tích đất 01 sào 05 thước thì vợ chồng ông V vẫn sử dụng, tuy nhiên vợ chồng ông V sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp gì, vợ chồng ông không yêu cầu gì liên quan đến diện tích đất này và xin từ chối tham gia tố tụng. Bố mẹ đẻ bà N2 là cụ Cao Đức N3, Cao Thị M4. Hai cụ sinh được hai người con là bà N2 và bà N4, ngoài ra không có con nuôi, con riêng nào khác. Cụ N3 chết năm 1944-1945, cụ M4 chết năm 1970-1971, bà N4 chết năm 2014.

Ngày 02/6/2023, Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với đất và tài sản trên đất tại thửa số 72, tờ bản đồ số 02, địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng đang do ông V quản lý, sử dụng, thể hiện vị trí kích thước thửa đất như sau:

- Phía Bắc: Từ mốc 11 đến mốc 1 giáp lối đi chung của xóm dài 2,5m;
- Phía Đông và 01 phần phía bắc: Từ mốc 1-2-3-4-5-6 giáp khu dân cư có tổng chiều dài là 32,2m;
- Phía Nam: Từ mốc 6 -7 giáp đất có một số cây chuối (rãnh thoát nước cũ) có chiều dài 33,0m;
- Phía Tây và 01 phần phía Bắc: Từ mốc 7-8-9-10-11 giáp hộ ông Hiệu, ông Vương, bà Phỗi có tổng chiều dài là 44,76m.

Tổng diện tích đất là 813,0m². Tại kết luận định giá tài sản ngày 27/9/2023 của Hội đồng định giá tài sản huyện K kết luận: Giá trị quyền sử dụng đất theo giá thị trường chuyển nhượng tại địa phương tại thời điểm này là 4.500.000 đồng/m². Diện tích đất 813,0m² x 4.500.000 đồng/m² = 3.658.500.000 đồng

* Tài sản trên đất xây dựng năm 2010 trị giá như sau:

+ 01 nhà chính 02 gian, diện tích 35,2m ² trị giá:	71.658.000 đồng
+ 01 nhà dưới (phòng ngủ), diện tích 7,6m ² trị giá:	8.527.000 đồng
+ 01 bếp diện tích 23,4m ² trị giá	16.327.000 đồng
+ 01 nhà tắm + nhà vệ sinh, diện tích 5,5m ² trị giá:	6.009.000 đồng
+ 01 bể nước nổi, có nắp, thể tích 6,05 m ³ trị giá:	2.844.000 đồng
+ 02 chuồng chăn nuôi cũ trị giá:	3.785.000 đồng
+ 55,0m ² sân lát xi măng, trị giá	3.402.000 đồng
+ 17,0m ² lán tôn mạ màu, trị giá	4.433.000 đồng.
+ 01 cây nhãn trị giá	270.000 đồng
+ 01 cây mít trị giá	2.500.000 đồng

+ 01 cây cau có quả trị giá

170.000 đồng

Tổng cộng tài sản trên đất trị giá 119.925.000 đồng. Toàn bộ tài sản này nằm về phía Bắc và phía Đông của thửa đất.

Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) xã Đ cung cấp về quan hệ huyết thống của gia đình ông V như các đương sự đã trình bày. Ngoài ra, ông V, bà N2 không có con riêng, con nuôi nào khác. Về nguồn gốc quá trình sử dụng đất 813 m² tại thửa đất số 72, tờ bản đồ số 02, địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng: Tại Sổ mục kê và Bản đồ giải thửa năm 1980 lưu tại UBND xã Đ (được thiết lập theo Chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính phủ về công tác đo đạc, phân hạng và đăng ký ruộng đất trong cả nước) thể hiện: Thửa đất số 72, tờ bản đồ số 02, diện tích 342,0m², loại đất thổ cư, đứng tên Phạm Đức V và thửa đất số 40, tờ bản đồ số 02, diện tích 472,0m² đứng tên Phạm Đức V, địa chỉ 02 thửa đất này giáp nhau tại thôn N, xã Đ, huyện K. Nguồn gốc đất của 02 thửa này được xác định là đất thổ cư sử dụng trước năm 1980 thuộc quyền sử dụng của ông Phạm Đức V và vợ là bà Cao Thị N2. Vợ chồng ông V và các con chung sống tại 02 thửa đất này, khi các con ông bà trưởng thành, xây dựng gia đình ở riêng thì vợ chồng ông quản lý, sử dụng toàn bộ đất và tài sản trên đất. Ngày 12/11/2012, UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 433383 diện tích đất 813 m² tại thửa đất số 72, tờ bản đồ số 02, địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng đứng tên người sử dụng: Ông Phạm Đức V, bà Cao Thị N2. Diện tích đất tại thửa này chính là diện tích đất của thửa đất số 72 và thửa đất số 40, tờ bản đồ số 02 nêu trên hợp lại, diện tích bị giảm 1,0 m² là do sai số đo đạc. UBND xã Đ xác định toàn bộ diện tích đất 813 m² và tài sản trên đất tại thửa số 72, tờ bản đồ số 02, địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng thuộc quyền sử dụng, sở hữu của ông Phạm Đức V và vợ là bà Cao Thị N2. Qua xem xét thẩm định tại chỗ, thửa đất này có cạnh giáp phần đất có một số cây chuối (phần đất có một số cây chuối này, hiện trạng năm 2012 khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông V là rãnh thoát nước), UBND xã xác định toàn bộ phần đất này không thuộc quyền sử dụng của ông V, bà N2, vì diện tích đất của vợ chồng ông V tại 02 thửa đất trước đây thể hiện trong sổ mục kê và bản đồ giải thửa năm 1980 và diện tích đất mà UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông V năm 2012 phù hợp với nhau, đã sử dụng ổn định, không có tranh chấp. Do đó UBND xã xác định thửa đất số 72 chỉ có diện tích đất 813 m² thuộc quyền sử dụng của ông V, bà N2, ngoài ra không thuộc quyền sử dụng của ông V, bà N2.

Tại phiên tòa, nguyên đơn (ông V) giữ nguyên toàn bộ nội dung nêu trên, ngoài ra ông khai: Không có sự việc khi bà N2 còn sống có nói để lại phần đất có ngôi nhà và công trình trên đất làm nơi thờ cúng như anh C khai và cũng không có

sự việc vợ chồng ông đòi đất cho vợ chồng ông D năm 1993. Nay ông vẫn giữ nguyên yêu cầu, đề nghị Hội đồng xét xử xác định 813,0 m² đất tại thửa đất số 72, tờ bản đồ số 02; địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện K và tài sản trên đất, gồm: 01 nhà ở chính 02 gian mái bằng, 01 nhà dưới (phòng ngủ) liền nhà ở chính, 01 bếp, 01 nhà vệ sinh liền nhà tắm, 01 sân lát xi măng, 01 lán tôn, 02 chuồng chăn nuôi, 01 bể nước, 01 cây nhãn, 01 cây cau có quả, 01 cây mít là tài sản chung của ông và bà Cao Thị N2; đề nghị công nhận $\frac{1}{2}$ diện tích đất 813,0 m² (tức là 406,5 m²) và $\frac{1}{2}$ tài sản trên đất nêu trên là tài sản của ông; $\frac{1}{2}$ diện tích đất 813,0 m² (tức là 406,5 m²) và $\frac{1}{2}$ tài sản trên đất nêu trên là tài sản của bà N2. Ông yêu cầu chia 406,5 m² đất và $\frac{1}{2}$ tài sản trên đất nêu trên của bà Cao Thị N2 để lại theo quy định của pháp luật. Nguyên vọng của ông được hưởng di sản thừa kế bằng hiện vật và phần tài sản của ông cũng như phần tài sản của ông được hưởng thừa kế là phần diện tích đất có ngôi nhà ở 02 gian mái bằng cùng toàn bộ tài sản trên đất nêu trên để ông tiếp tục quản lý, sử dụng, ông sẽ có trách nhiệm trả giá trị tài sản trên đất là phần tài sản của bà N2 cho các hàng thừa kế khác được hưởng nếu có yêu cầu. Ông không yêu cầu hưởng công sức của ông trong việc tôn tạo, duy trì tài sản của bà N2 để lại từ sau khi bà N2 chết đến nay. Ông đồng ý toàn bộ kết luận định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản mà Chủ tọa phiên tòa vừa công bố, ông không ý kiến thắc mắc gì. Ông tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản mà ông đã nộp, ông không yêu cầu các thừa kế khác phải chịu.

Bị đơn (anh C) giữ nguyên toàn bộ nội dung nêu trên, anh xác định 813,0 m² đất tại thửa số 72, tờ bản đồ số 02; địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện K và tài sản trên đất, gồm: 01 nhà ở chính 02 gian mái bằng, 01 nhà dưới (phòng ngủ) liền nhà ở chính, 01 bếp, 01 nhà vệ sinh liền nhà tắm, 01 sân xi măng, 01 lán tôn, 02 chuồng chăn nuôi, 01 bể nước, 01 cây nhãn, 01 cây cau có quả, 01 cây mít là tài sản chung của ông V và bà N2. Anh và các chị em không có tài sản, công sức, đóng góp gì trong khối tài sản chung của ông V, bà N2. Anh không đồng ý chia thừa kế đối với $\frac{1}{2}$ diện tích đất 813,0 m² (tức là 406,5 m²) và $\frac{1}{2}$ tài sản trên đất nêu trên của bà Cao Thị N2 để lại, vì nguyện vọng của anh muốn giữ lại 406,5 m² đất và toàn bộ tài sản trên phần đất này của bà N2 để làm nơi thờ cúng tổ tiên theo đúng nguyện vọng của bà N2 khi còn sống. Anh đồng ý toàn bộ kết luận định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản mà Chủ tọa phiên tòa vừa công bố, anh không ý kiến thắc mắc gì. Nếu Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông V thì quyền thừa kế của anh đến đâu, anh hưởng đến đó, anh nhận hiện vật (đất), anh không nhận 15,0m² đất mà phần của chị M2 được hưởng nhường quyền. Về giá trị tài sản trên đất, nếu anh được hưởng phần đất có tài sản, anh sẽ có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản trên đất cho thừa kế khác được hưởng theo giá trị mà Hội đồng định giá tài sản đã kết luận. Đối với toàn bộ tài sản trên đất mà anh được hưởng thừa kế nằm trên phần đất của thừa kế khác được hưởng thì anh nhường cho thừa kế đó được toàn

quyền sở hữu, anh không yêu cầu thừa kế đó trả giá trị tài sản cho anh nhưng án phí tài sản này thì thừa kế hưởng tài sản phải chịu. Anh đã có nhà, đất sử dụng ổn định ở gần khu vực nhà ông V.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phạm Thị N, Phạm Thị N1, Phạm Thị M1, Phạm Thị M, Phạm Thị M2, Vũ Quốc T thống nhất như ông V trình bày, đồng thời giữ nguyên toàn bộ nội dung đã khai và đồng ý toàn bộ yêu cầu của ông V, giữ nguyên nguyện vọng được hưởng di sản thừa kế của bà Cao Thị N2 theo quy định pháp luật bằng hiện vật; trong đó chị N, chị N1, chị M1, chị M, anh T, đồng thời anh T đại diện cho cháu T2 đều tự nguyện giao toàn bộ phần di sản của mình được hưởng cho chị M2 được toàn quyền nhưng chị M2 phải có trách nhiệm thanh toán trả giá trị tài sản cho các thừa kế theo giá trị của Hội đồng định giá tài sản kết luận. Chị M2 đồng ý nhận toàn bộ phần di sản của các thừa kế được hưởng, chị sẽ có trách nhiệm thanh toán trả giá trị tài sản cho các thừa kế theo giá trị mà Hội đồng định giá tài sản kết luận. Tất cả đều đồng ý xác định 1/2 diện tích đất 813,0m² (tức là 406,5m²) là tài sản của ông V ở vị trí có nhà ở, công trình vật kiến trúc, cây cối trên đất và đồng ý để ông V được quản lý, sử dụng phần đất này cùng phần diện tích đất mà ông V được hưởng thừa kế. Đối với toàn bộ tài sản trên đất mà các thừa kế được hưởng thì các thừa kế nhường cho ông V toàn quyền sở hữu và không yêu cầu ông V trả giá trị tài sản cho các thừa kế. Về án phí đối với tài sản này thì các thừa kế tự nguyện chịu thay cho ông V tương ứng với phần tài sản mà mỗi thừa kế được hưởng. Ngoài ra chị M2 trình bày: Tại các lời khai trước, chị tự nguyện nhường 15,0 m² đất trong phần của chị được hưởng cho anh C toàn quyền, chị không yêu cầu anh C phải trả giá trị tài sản cho chị nhưng tại phiên tòa anh C quyết tâm từ chối, không nhận 15,0 m² đất của chị nhường nên chị không nhường cho anh C nữa. Trường hợp phần của anh C được hưởng thừa kế không đảm bảo diện tích đất để tách thửa thì chị tự nguyện nhận và có trách nhiệm trả giá trị tài sản cho anh C theo giá trị mà Hội đồng định giá tài sản kết luận. Chị đồng ý toàn bộ kết luận định giá tài sản mà Chủ tọa phiên tòa vừa công bố, chị không ý kiến thắc mắc gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Vũ Quốc T1, Vũ Quốc T2 vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, trong đơn vẫn giữ nguyên lời khai, ngoài ra bổ sung về án phí đối với phần tài sản trên đất được hưởng thừa kế nhường quyền cho ông V sở hữu thì tự nguyện chịu án phí thay cho ông V, trong đó cháu T2 có đơn đề nghị xin M1 toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã

thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn, bị đơn, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cơ bản chấp hành đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73, 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ các Điều 609, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 33 Luật Hôn nhân gia đình; Điều 188 Luật đất đai và Nghị quyết số 35/2000 của Quốc hội; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Đức V: Giao cho ông V sử dụng diện tích đất 406,5m² tại vị trí có ngôi nhà 02 gian mái bằng và các công trình phụ khác thuộc thửa đất số 72, tờ bản đồ số 02 thôn N, xã Đ, huyện K. Xác định di sản thừa kế mà bà Cao Thị N2 để lại là diện tích đất 406,5m² và ½ giá trị tài sản trên đất thuộc thửa đất số 72, tờ bản đồ số 02 thôn N, xã Đ, huyện K (tương đương giá trị tài sản trên đất là 59.962.500 đồng). Tuy nhiên các đương sự đều thống nhất nhượng lại cho ông V sử dụng, không yêu cầu ông V phải trả giá trị tài sản nên giao lại cho ông V số tài sản này. Về di sản thừa kế là quyền sử dụng 406,5m² đất, sau khi dành một phần làm ngõ đi chung, phần còn lại được chia làm 08 suất thừa kế: Giao cho ông V sử dụng diện tích đất bằng 1/8 di sản thừa kế của bà N2 (diện tích đất giao cho ông V giáp ranh với quyền sử dụng đất của ông V trong khối tài sản chung) và ¼ của 01 suất thừa kế do chị Phạm Thị C1 được hưởng nếu còn sống. Giao cho chị M2 được sử dụng diện tích đất bằng 6/8 di sản thừa kế của bà N2, bao gồm 1/8 di sản thừa kế mà chị M2 được hưởng và các suất thừa kế của chị M1, chị M, chị N1, chị N, Anh C được hưởng, mỗi suất là 1/8 di sản thừa kế và được hưởng ¾ của suất thừa kế do chị Phạm Thị C1 được hưởng nếu còn sống (phần di sản do anh T, cháu T1, cháu T2 được hưởng và nhường quyền sử dụng cho chị M2). Chị M2 có trách nhiệm trả giá trị tài sản cho các đồng thừa kế đã nhường quyền sử dụng đất và anh C theo giá trị định giá. Việc tách thửa đất phải đảm bảo diện tích ngõ đi chung. Ông V được M1 án phí dân sự. Anh C, chị M2, chị M, chị M1, chị N1, chị N, anh T, cháu T2, cháu T1 phải chịu án phí dân sự theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Theo yêu cầu của nguyên đơn ông Phạm Đức V, thì ông V và bà Cao Thị N2 chung sống với nhau từ năm 1964. Quá trình chung sống, ông bà có khối tài sản chung là diện tích đất 813,0m² và tài sản trên đất (là bất động sản) tại thôn N, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng. Năm 2016 bà N2 chết, không để lại di chúc; tài sản trên để lại do ông quản lý, sử dụng chưa chia cho ai. Nay các thành V trong gia đình không thống

nhất với nhau nên ông yêu cầu chia tài sản của bà N2 để lại theo quy định của pháp luật; căn cứ khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là “tranh chấp về thừa kế tài sản”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K.

[2] Về việc giải quyết vắng mặt đương sự tại phiên tòa: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Vũ Quốc T1, Vũ Quốc T2 vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, trong đó người đại diện hợp pháp của cháu T2 có mặt; căn cứ khoản 2 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự nêu trên.

[3] Về thời điểm mở thừa kế: Bà Cao Thị N2 chết ngày 12/4/2016; căn cứ khoản 1 Điều 611 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời điểm mở thừa kế của bà N2 là ngày 12/4/2016.

[4] Về thời hiệu khởi kiện: Như phân tích về thời điểm mở thừa kế nêu trên tính đến ngày 15/02/2023, ông Phạm Đức V nộp đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là diện tích đất và tài sản trên đất của bà N2 để lại (được xác định là bất động sản), trong thời hạn 30 năm; căn cứ khoản 1 Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì yêu cầu chia di sản thừa kế của bà N2 còn trong thời hiệu khởi kiện.

- Về nội dung:

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Đức V. Hội đồng xét xử căn cứ lời khai của các bên đương sự, lời khai của một số người cao tuổi, ý kiến của đại diện chính quyền xã Đ và các tài liệu, chứng cứ khác thu thập được trong hồ sơ vụ án thể hiện: Ông Phạm Đức V chung sống công khai với bà Cao Thị N2 từ năm 1964 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật; căn cứ Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959; điểm a khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội thì ông Phạm Đức V và bà Cao Thị N2 là vợ chồng hợp pháp. Trong thời kỳ hôn nhân, ông bà tạo dựng khối tài sản chung gồm: 01 nhà ở chính 02 gian mái bằng, 01 nhà dưới (phòng ngủ) liền nhà ở chính, 01 bếp, 01 nhà vệ sinh liền nhà tắm, 01 sân xi măng, 01 lán tôn, 02 chuồng chăn nuôi, 01 bể nước, 01 cây nhãn, 01 cây cau có quả, 01 cây mít trên diện tích đất 813,0m² tại thôn N, xã Đ, huyện K. Trong đó ông V khai nguồn gốc đất là do bố đẻ ông (cụ Phạm Đức N2 và Cao Thị T3) để lại. Anh C khai nguồn gốc đất có ½ là của cụ T3 để lại và ½ là của vợ chồng ông D (anh trai ông V), trước kia đã đổi đất cho vợ chồng ông V, tuy nhiên cụ N2 chết năm 1946, cụ T3 chết năm 1975, nay các anh em ruột của ông V xác định toàn bộ diện tích đất trên thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông V, các ông bà không còn quyền lợi gì liên quan; vợ chồng ông D cũng xác định không còn quyền lợi gì liên quan, điều từ chối tham gia tố tụng, hơn nữa theo chính quyền xã Đ xác định diện tích đất 813,0m² là đất thổ cư thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông V, bà N2 sử dụng từ trước năm 1980; năm 2012, UBND huyện K đã

cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông V diện tích đất trên, sử dụng ổn định đến nay mới có tranh chấp. Như vậy đủ cơ sở xác định diện tích đất 813,0m² và toàn bộ tài sản trên đất tại thửa đất số 72, tờ bản đồ số 02, địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng là tài sản chung hợp pháp của ông V với bà N2. Khi bà N2 chết, không để lại di chúc, tài sản trên chưa chia cho ai nên ông V yêu cầu xác định 813,0 m² đất tại thửa đất số 72, tờ bản đồ số 02; địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện K và tài sản trên đất, gồm: 01 nhà ở chính 02 gian mái bằng, 01 nhà dưới (phòng ngủ) liền nhà ở chính, 01 bếp, 01 nhà vệ sinh liền nhà tắm, 01 sân xi măng, 01 lán tôn, 02 chuồng chăn nuôi, 01 bể nước, 01 cây nhãn, 01 cây cau có quả, 01 cây mít là tài sản chung của ông và bà Cao Thị N2; đề nghị công nhận 406,5 m² đất và ½ tài sản trên đất nêu trên là tài sản của ông; 406,5 m² đất và ½ tài sản trên đất nêu trên là tài sản của bà N2 và yêu cầu chia di sản thừa kế đối với toàn bộ tài sản của bà N2 để lại theo quy định pháp luật là phù hợp với Điều 651 của Bộ luật Dân sự, được chấp nhận.

[6] Về diện và hàng thừa kế: Tài liệu có trong hồ sơ và theo lời khai thống nhất của các đương sự thì ông V, bà N2 có 07 người con chung là Phạm Thị N, Phạm Thị N1, Phạm Thị C1, Phạm Văn C, Phạm Thị M, Phạm Thị M1, Phạm Thị M2. Ngoài ra, không có con riêng, con nuôi nào khác. Bà N2 chết năm 2016. Sau khi bà N2 chết thì ông V và 07 người con còn sống; căn cứ Điều 613, Điều 651 của Bộ luật Dân sự thì hàng thừa kế thứ nhất của bà N2 là 08 người, gồm ông V, chị N, chị N1, anh C, chị C1, chị M, chị M1, chị M2. Do vậy di sản của bà N2 được chia đều cho 08 suất nên ông V, chị N, chị N1, anh C, chị C1, chị M, chị M1, chị M2 mỗi người được hưởng một suất phần di sản bằng nhau, trong đó chị C1 đã chết năm 2022 nên suất của chị C1 chia đều cho 04 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của chị C1, gồm ông V (bố đẻ), anh T (chồng), cháu T1 (con đẻ), cháu T2 (con đẻ), mỗi người được hưởng phần di sản bằng nhau theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự.

[7] Chia hiện vật cụ thể: Như phân tích ở trên thì diện tích đất 406,5 m² được chia đều cho 08 phần, gồm ông V, chị N, chị N1, anh C, chị C1, chị M, chị M1, chị M2, mỗi người được hưởng 50,81m²; do chị C1 đã chết nên suất của chị C1 chia đều cho ông V, anh T, cháu T1, cháu T2 có anh T đại diện, mỗi người được hưởng 12,70m². Trong đó chị N, chị N1, chị M1, chị M, anh T, cháu T1, cháu T2 có anh T đại diện đều tự nguyện giao toàn bộ phần di sản của mình được hưởng cho chị M2 toàn quyền nhưng chị M2 phải có trách nhiệm trả giá trị tài sản cho các thừa kế theo giá trị của Hội đồng định giá tài sản kết luận. Chị M2 đồng ý nhận toàn bộ phần di sản của các thừa kế được hưởng và nhận có trách nhiệm thanh toán trả giá trị tài sản cho các thừa kế theo giá trị mà Hội đồng định giá tài sản kết luận. Xét đây là sự tự nguyện thống nhất của các đương sự, được công nhận. Như vậy, tổng diện tích đất ông V được hưởng 63,51m²; anh C được hưởng

50,81m²; chị M2 được hưởng 254,05 m². Căn cứ khoản 2 mục 8 Điều 1 Quyết định số 08/2023/QĐ-UBND ngày 15/02/2023 của UBND thành phố Hải Phòng quy định “Thửa đất mới hình thành từ việc tách thửa phải có lối đi và đảm bảo điều kiện sau: Trường hợp có lối đi hiện hữu thì được sử dụng lối đi hiện hữu; Trường hợp khi chia tách thửa đất phải tạo lập lối đi mới thì chiều rộng lối đi chỗ hẹp nhất phải $\geq 1,5$ m trong trường hợp tách thửa đất thành dưới 05 thửa...”. Tại điểm b khoản 3 mục 8 Điều 1 của Quyết định “Đối với khu vực nông thôn: Diện tích thửa đất mới hình thành sau khi tách phải $\geq 60,0\text{m}^2$ /thửa, chiều rộng mặt tiếp giáp đường giao thông, lối đi của các thửa đất mới hình thành phải ≥ 4 m và chiều sâu phía trong của thửa đất mới hình thành phải ≥ 4 m”. Theo quy định này, đối chiếu với diện tích mà anh C được hưởng 50,81m² (nhỏ hơn 60,0m²) nên không đảm bảo diện tích tách thửa. Tại phiên tòa, chị M2 tự nguyện nhận toàn bộ diện tích đất này của anh C và có trách nhiệm trả giá trị tài sản cho anh C theo giá trị mà Hội đồng định giá tài sản kết luận là phù hợp, được chấp nhận. Do đó tổng diện tích đất chị M2 được quản lý, sử dụng là 342,96 m²; diện tích đất ông V được quản lý, sử dụng là 63,51m². Như vậy thửa đất số 72 có 813,0m² đất, trong đó có 406,5m² đất thuộc quyền sử dụng riêng của ông V; 63,51m² đất do ông V được hưởng thừa kế; 342,96 m² đất do chị M2 được hưởng và nhận quyền thừa kế. Hiện trạng thửa đất có toàn bộ tài sản nằm trên đất ở vị trí phía bắc và phía đông của thửa đất đang do ông V quản lý, sử dụng. Do đó cần giao cho ông V tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất hưởng thừa kế cùng diện tích đất thuộc quyền sử dụng riêng của ông V vào phần đất có tài sản trên đất như ý kiến của các thừa kế là phù hợp. Do đó, sau khi chia thừa kế thì thửa đất số 72 được chia tách thành hai thửa. Hiện trạng thửa đất chỉ có 01 cạnh phía bắc giáp lối đi chung của xóm dài 2,5m mà cạnh này chỉ đi vào được một thửa, các cạnh còn lại đều giáp đất của các hộ liền kề, không có lối đi khác. Căn cứ khoản 2; điểm b khoản 3 mục 8 Điều 1 tại Quyết định số 08/2023/QĐ-UBND ngày 15/02/2023 của UBND thành phố Hải Phòng thì cần xác định diện tích đất 34,9m² làm lối đi chung vào hai thửa đất của các thừa kế quản lý, sử dụng. Để đảm bảo quyền lợi cho các đương sự, trước khi chia thừa kế, cần trừ 34,9 m² đất làm lối đi chung, trong đó có 8,0m² là sân láng xi măng thuộc quyền sở hữu chung của ông V , bà N2, do xác định chung cho các thừa kế nên không ai phải chịu riêng giá trị của 8,0m² sân láng xi măng này, diện tích đất còn lại sẽ chia cho các thừa kế. Như vậy 406,5 m² đất – 34,9 m² đất làm lối đi chung, còn lại 371,6 m² đất chia cho 08 phần như đã phân tích ở trên: 371,6 m²: 8 = 46,45m², gồm ông V, chị N, chị N1, anh C, chị C1, chị M, chị M1, chị M2, mỗi người được hưởng 46,45m²; do chị C1 đã chết nên suất của chị C1 chia đều cho 04 người, gồm ông V, anh T, cháu T1, cháu T2 có anh T đại diện (46,45m²: 4= 11,6125 m²), mỗi người được hưởng 11,6125 m². Trong đó chị N, chị N1, chị M1, chị M, anh T, cháu T1 , cháu T2 có anh T đại diện đều tự nguyện giao toàn bộ phần của mình được hưởng cho chị M2 toàn quyền, đồng thời chị M2 nhận phần của anh C được hưởng. Do đó, tổng cộng ông V được hưởng 58,06m² đất thừa kế cùng với 406,5m² đất thuộc quyền sử dụng của ông V, cần giao cho

ông V quản lý, sử dụng 464,56m² đất ở (làm tròn 464,6m²). Chị M2 được hưởng 313,5375 m² đất ở (làm tròn 313,5m²), gồm phần chị M2 được hưởng và nhận quyền của các thừa kế khác như trên. Chị M2 phải có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản cho các thừa kế theo giá trị của Hội đồng định giá tài sản kết luận.

[8] Về tài sản trên đất là di sản thừa kế của bà N2 chia theo pháp luật là $\frac{1}{2}$ khối tài sản, gồm: Ngôi nhà ở chính 02 gian mái bằng, 01 nhà dưới (phòng ngủ) liền nhà ở chính, 01 bếp, 01 nhà vệ sinh liền nhà tắm, 47m² sân xi măng, 01 lán tôn, 02 chuồng chăn nuôi, 01 bể nước, 01 cây nhãn, 01 cây cau có quả, 01 cây mít, trị giá 59.715.000 đồng, các thừa kế đều thống nhất giao cho ông V sở hữu toàn bộ tài sản này và không yêu cầu ông V trả giá trị tài sản, được công nhận. Đối với ý kiến của anh C đề nghị để lại phần đất và tài sản trên đất làm nơi thờ cúng là không có cơ sở chấp nhận.

[9] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản: Toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn (ông V) được chấp nhận nhưng ông V tự nguyện nhận chịu toàn bộ chi phí tố tụng này. Xét đây là sự tự nguyện của ông V được chấp nhận.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm: Đối với diện tích đất 34,9m² sử dụng làm lối đi chung vào 02 thửa đất tách ra từ thửa 72 giao cho các đương sự quản lý, sử dụng thì các đương sự không phải chi án phí theo quy định tại khoản 3 Điều 254 của Bộ luật Dân sự. Nguyên đơn Phạm Đức V được hưởng thừa kế 58,06m² đất, trị giá 261.270.000 đồng và được hưởng thừa kế tài sản trên đất trị giá 9.330.468 đồng. Tổng trị giá 270.600.468 đồng nhưng ông V là người cao tuổi và có đơn xin M1 án phí nên M1 án phí cho ông V theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và Điều 2 Luật Người cao tuổi. Ngoài ra ông V được hưởng phần thừa kế tài sản trên đất do chị N, chị N1, anh C, chị C1, chị M, chị M1, chị M2, mỗi người nhường quyền trị giá 7.464.375 đồng và hưởng phần thừa kế tài sản trên đất do anh T, cháu T1, cháu T2 có anh T đại diện, mỗi người nhường quyền trị giá 1.866.093 đồng, trong đó chị N, chị N1, chị C1, chị M, chị M1, chị M2, anh T, cháu T1, cháu T2 có anh T đại diện tự nguyện nhận chịu toàn bộ án phí đối với giá trị tài sản này thay cho ông V nhưng nay cháu T2 mới 14 tuổi 05 tháng 15 ngày (dưới 16 tuổi, là trẻ em) và có đơn xin M1 án phí nên M1 án phí cho cháu T2 theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và Điều 1 Luật Trẻ em, do đó ông V không phải chịu án phí tài sản trên đất đối với phần các thừa kế này nhường; riêng phần thừa kế tài sản trên đất do anh C nhường cho ông V nhưng anh C không chịu án phí nên ông V phải chịu án phí này. Bị đơn Phạm Đức C và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phạm Thị N, Phạm Thị N1, Phạm Thị M1, Phạm Thị M, Phạm Thị M2,

mỗi người được hưởng thừa kế 46,45m² đất, trị giá 209.025.000 đồng; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Vũ Quốc T, Vũ Quốc T1, Vũ Quốc T2 có anh T đại diện, mỗi người được hưởng 11,6125m² trị giá 52.256.250 đồng. Các đương sự này, ngoài cháu T2 thì tất cả đều không thuộc trường hợp được M1, giảm án phí nên phải chịu án phí đối với phần của mình được hưởng theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

[11] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án (trong đó cháu T2 vắng mặt nhưng có anh T đại diện có mặt tại phiên tòa nên cháu T2 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 227; Điều 228; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 614, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35 ngày 09/6/2000 của Quốc hội;

Căn cứ Điều 26; điểm đ khoản 1, khoản 3 Điều 12; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Điều 1 Luật Trẻ em; Điều 2 Luật người cao tuổi.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phạm Đức V: Xác định 813,0 m² đất tại thửa đất số 72, tờ bản đồ số 02; địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện K và tài sản trên đất, gồm: 01 nhà ở chính 02 gian mái bằng, 01 nhà dưới (phòng ngủ) liền nhà ở chính, 01 bếp, 01 nhà vệ sinh liền nhà tắm, 01 sân xi măng, 01 lán tôn, 02 chuồng chăn nuôi, 01 bể nước, 01 cây nhãn, 01 cây cau có quả, 01 cây mít là tài sản chung của ông Phạm Đức V và bà Cao Thị N2; công nhận 406,5 m² đất ở trong 813,0m² đất ở và ½ tài sản trên đất nêu trên là tài sản của ông Phạm Đức V. Chia di sản thừa kế của bà Cao Thị N2 là 406,5m² đất ở trong 813,0m² đất ở và ½ tài sản trên đất nêu trên trị giá 59.715.000 đồng.

2. Công nhận sự thống nhất giữa ông Phạm Đức V với chị Phạm Thị N, chị Phạm Thị N1, chị Phạm Thị M, chị Phạm Thị M1, chị Phạm Thị M2, anh Vũ Quốc T, cháu Vũ Quốc T1, cháu Vũ Quốc T2 do anh Vũ Quốc T đại diện về việc ông V được quyền quản lý, sử dụng phần đất có tài sản là công trình, cây cối trên đất, đồng thời ông V được sở hữu toàn bộ tài sản trên đất là di sản thừa kế của bà N2 để lại mà không phải trả giá trị tài sản cho các thừa kế. Về án phí tài sản trên đất, các thừa kế nhận chịu thay cho ông V. Công nhận sự thỏa thuận giữa ông Phạm Đức V với anh Phạm Đức C về việc ông V được sở hữu tài sản trên đất là di sản thừa kế của bà N2 để lại đối với phần của anh C được hưởng mà ông V không phải trả giá trị tài sản cho anh C nhưng ông V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với tài sản được hưởng.

3. Công nhận sự thỏa thuận giữa chị Phạm Thị N, chị Phạm Thị N1, chị Phạm Thị M, chị Phạm Thị M1, anh Vũ Quốc T, cháu Vũ Quốc T1, cháu Vũ Quốc T2 do anh Vũ Quốc T đại diện với chị Phạm Thị M2 về việc chị N, chị N1, chị M, chị M1, anh T, cháu T1, cháu T2 do anh T đại diện, giao phần đất của mình được hưởng cho chị M2 toàn quyền và chị M2 phải thanh toán trả giá trị quyền sử dụng đất cho chị N, chị N1, chị M, chị M1, anh T, cháu T1, cháu T2 do anh T đại diện theo kết luận của Hội đồng định giá tài sản. Công nhận sự tự nguyện của ông Phạm Đức V về việc chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

4. Phân chia hiện vật cụ thể:

Diện tích đất 34,9 m², trong đó có 8,0m² sân lát xi măng tại thửa số 72, tờ bản đồ số 02, thôn N, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng, bao gồm các mốc: 1, 2, 9b, 9a, 10, 11, 1 (có sơ đồ kèm theo) sử dụng làm lối đi chung của hai thửa đất được chia ra từ thửa số 72.

Giao cho ông Phạm Đức V được quyền quản lý, sử dụng 406,5 m² đất ở thuộc quyền sử dụng của ông V và 58,06m² đất ở được hưởng di sản thừa kế, trị giá 261.270.000 đồng. Tổng diện tích đất ở ông Phạm Đức V được quyền quản lý, sử dụng là 464,56 m² (làm tròn 464,6 m²) tại thửa số 72, tờ bản đồ số 02, thôn N, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng (bao gồm các mốc 2, 3, 4, 5, 6, 6a, 9b, 2) và sở hữu toàn bộ tài sản trên đất gồm: 01 nhà ở chính 02 gian mái bằng, 01 nhà dưới (phòng ngủ) liền nhà ở chính, 01 bếp, 01 nhà vệ sinh liền nhà tắm, 47,0m² sân xi măng, 01 lán tôn, 02 chuồng chăn nuôi, 01 bể nước, 01 cây nhãn, 01 cây cau có quả, 01 cây mít. Tổng cộng giá trị tài sản trên đất là 119.430.000 đồng (gồm tài sản của ông V trị giá 59.715.000 đồng; tài sản của bà N2 là di sản thừa kế trị giá 59.715.000 đồng, trong đó ông V được hưởng thừa kế giá trị tài sản là 9.330.468 đồng và nhận quyền thừa kế của chị N, chị N1, anh C, chị M, chị M1, chị M2, mỗi người được

hưởng nhường quyền 7.464.375 đồng; nhận quyền thừa kế của anh T, cháu T1, cháu T2 do anh T đại diện, mỗi người được hưởng nhường quyền 1.866.093 đồng. Vị trí, kích thước (có sơ đồ kèm theo bản án).

Giao cho chị Phạm Thị M2 được quyền quản lý, sử dụng 313,5m² đất ở tại thửa số 72, tờ bản đồ số 02, thôn N, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng (bao gồm các mốc 9a,9b,6a,7,8,9,9a), trong đó 46,45m² đất chị M2 được hưởng trị giá 209.025.000 đồng; 46,45m² đất do chị Phạm Thị N giao quyền; 46,45m² đất do chị Phạm Thị N1 giao quyền; 46,45 m² đất do chị Phạm Thị M giao quyền; 46,45m² đất do chị Phạm Thị M1 giao quyền; 11,6125 m² đất do anh Vũ Quốc T giao quyền; 11,6125 m² đất do cháu Vũ Quốc T1 giao quyền; 11,6125 m² đất do cháu Vũ Quốc T2 do anh Vũ Quốc T đại diện giao quyền và nhận của anh Phạm Đức C 46,45m² đất.

5. Chị Phạm Thị M2 phải trả cho chị Phạm Thị N giá trị 46,45m² đất thành tiền 209.025.000 đồng; trả cho chị Phạm Thị N1 giá trị 46,45m² đất thành tiền 209.025.000đ (hai trăm linh chín triệu không trăm hai mươi lăm nghìn đồng); trả cho anh Phạm Đức C giá trị 46,45m² đất thành tiền 209.025.000đ (hai trăm linh chín triệu không trăm hai mươi lăm nghìn đồng); trả cho chị Phạm Thị M giá trị 46,45m² đất thành tiền 209.025.000đ (hai trăm linh chín triệu không trăm hai mươi lăm nghìn đồng); trả cho chị Phạm Thị M1 giá trị 46,45m² đất thành tiền 209.025.000đ ((hai trăm linh chín triệu không trăm hai mươi lăm nghìn đồng); trả cho anh Vũ Quốc T giá trị 11,6125 m² đất thành tiền 52.256.250đ (năm mươi hai triệu hai trăm năm mươi sáu nghìn hai trăm năm mươi đồng); trả cho cháu Vũ Quốc T1 giá trị 11,6125 m² đất thành tiền 52.256.250đ 250đ (năm mươi hai triệu hai trăm năm mươi sáu nghìn hai trăm năm mươi đồng); trả cho cháu Vũ Quốc T2 do anh Vũ Quốc T đại diện giá trị 11,6125 m² đất thành tiền 52.256.250đ (năm mươi hai triệu hai trăm năm mươi sáu nghìn hai trăm năm mươi đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành số tiền trên thì phải trả lãi suất theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

6. Về chi phí tố tụng: Ông Phạm Đức V đã chịu đủ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

7. Về án phí: M1 án phí dân sự sơ thẩm cho ông Phạm Đức V đối với toàn phần ông V được hưởng di sản thừa kế. Ông Phạm Đức V phải chịu 373.218 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần giá trị tài sản trên đất mà anh C nhường quyền. Chị Phạm Thị N, chị Phạm Thị N1, anh Phạm Đức C, chị Phạm Thị M, chị Phạm Thị M1, chị Phạm Thị M2, mỗi người phải chịu 10.824.468 đồng án phí dân sự sơ

thẩm. Anh Vũ Quốc T, cháu Vũ Quốc T1, mỗi người phải chịu 2.706.117 đồng án phí dân sự sơ thẩm. M1 án phí dân sự sơ thẩm cho cháu Vũ Quốc T2.

8. Về quyền kháng cáo: Ông Phạm Đức V, chị Phạm Thị N, chị Phạm Thị N1, anh Phạm Đức C, chị Phạm Thị M, chị Phạm Thị M1, chị Phạm Thị M2, anh Vũ Quốc T, cháu Vũ Quốc T2 do anh Vũ Quốc T đại diện có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Cháu Vũ Quốc T1 có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDTP Hải Phòng;
- VKSND huyện K
- Chi cục THA huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Diệu